

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.37
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

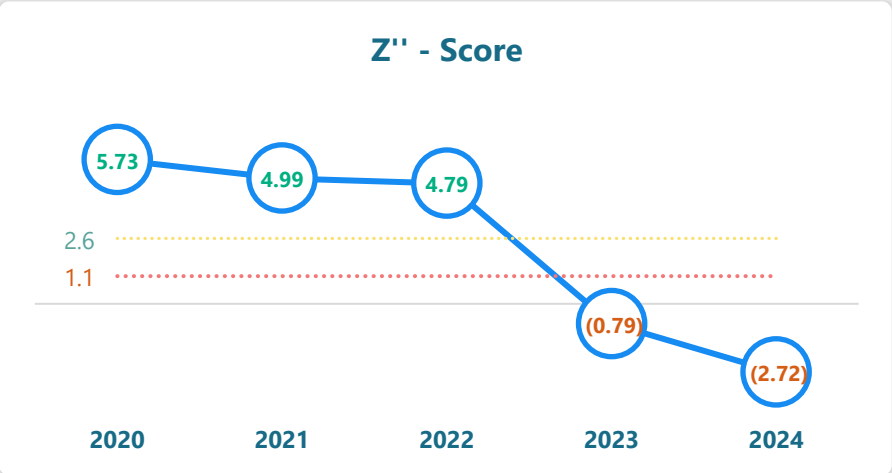
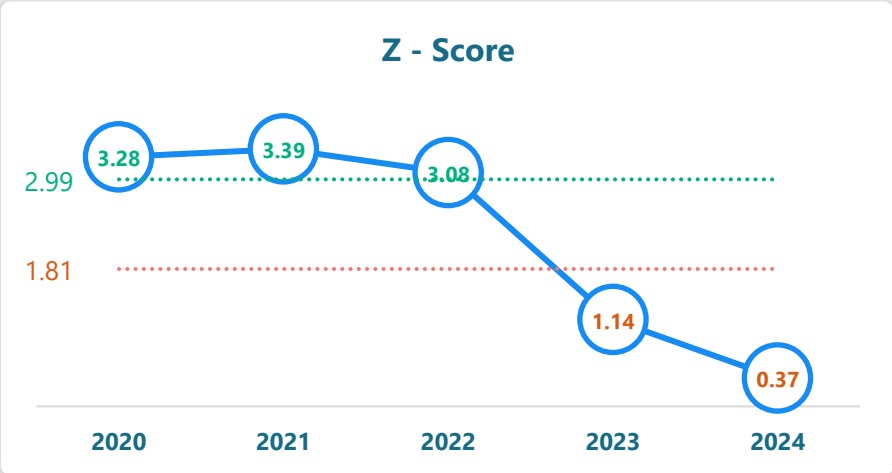
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	172	▲ 2.00
tỷ VNĐ		▲ 0.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	-19.2	▼ 16.8
tỷ VNĐ		▼ 689%

ROE	2024	+/- YoY
	-34.0%	▼ 30.7%

ROA	2024	+/- YoY
	-11.8%	▼ 10.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DUS** năm **2024** đạt **0.37**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.14). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

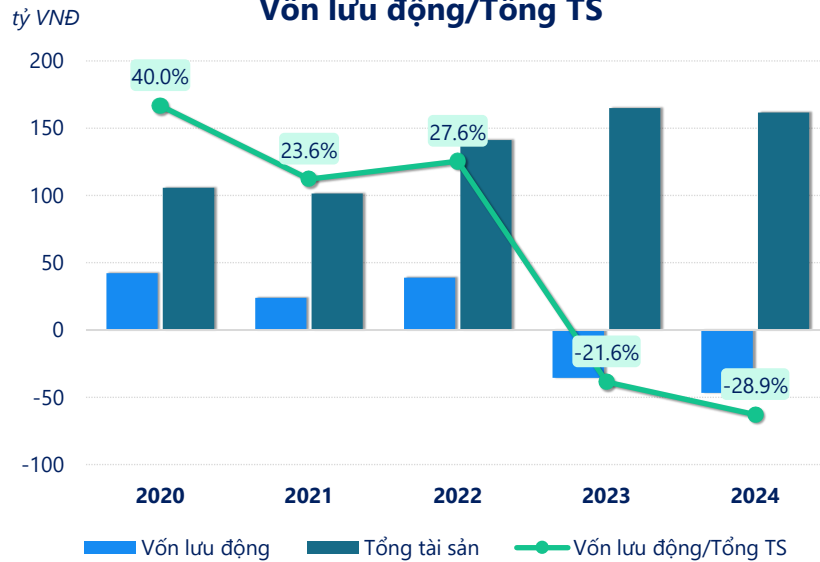
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DUS** năm **2024** đạt **-2.72**, thấp hơn so với năm 2023 (-0.79). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **DUS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **171.6** tỷ đồng **tăng 0.89%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 689%** chỉ còn **-19.20** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -34.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (UPCOM: DUS)

Vốn lưu động/Tổng TS

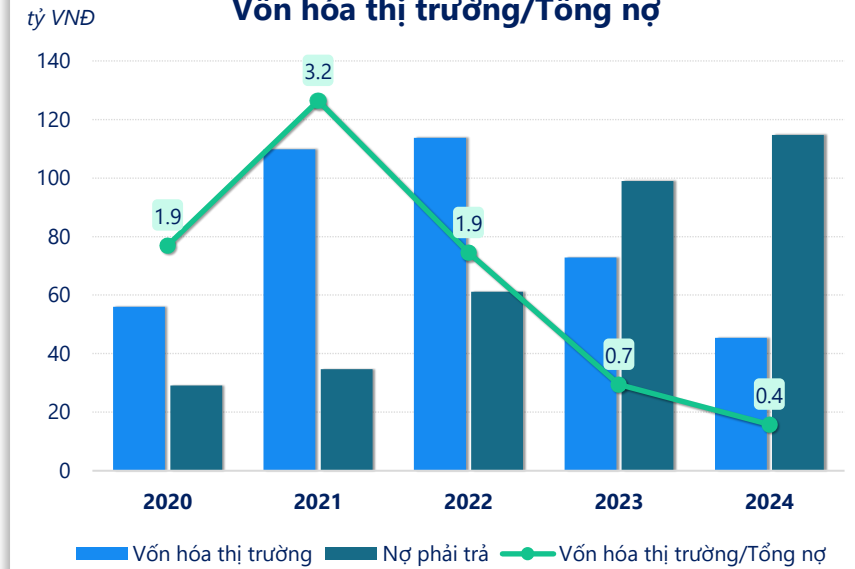


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

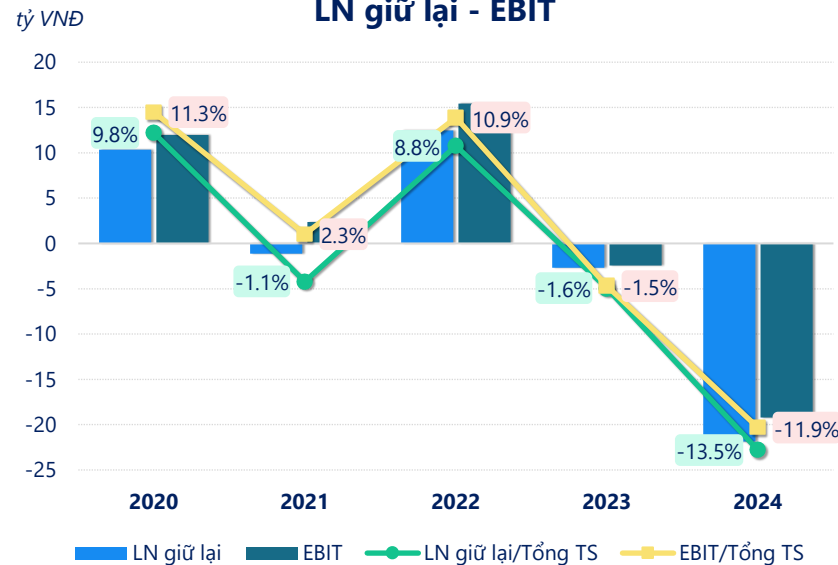
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

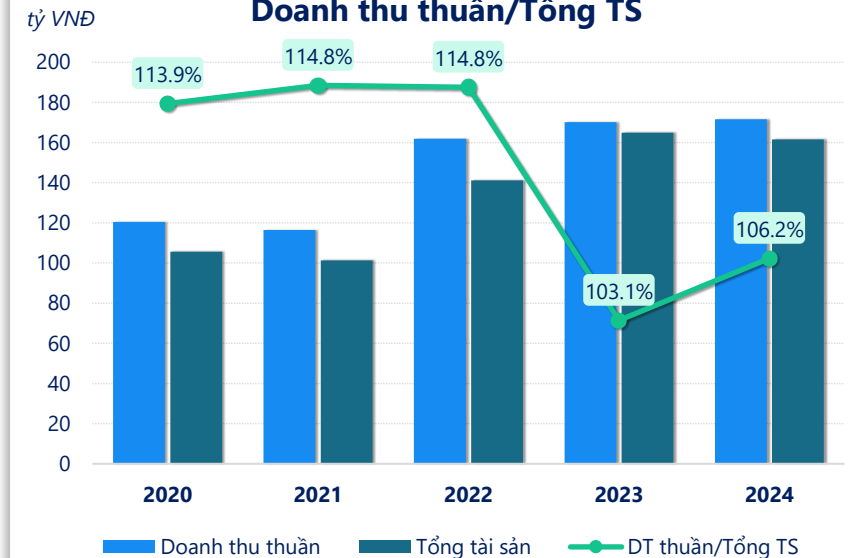
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	162	165	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	68.1	63.4	7.4%
Tiền và tương đương tiền	4.98	15.3	-67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	2.39	1039%
Phải thu ngắn hạn	31.3	41.9	-25.3%
Hàng tồn kho	1.64	2.24	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.95	1.54	91.3%
Tài sản dài hạn	93.4	101	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.0	36.7	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	3.95	3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.61	0.0%
Tài sản dài hạn khác	56.7	60.3	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	99.0	15.9%
Nợ ngắn hạn	115	99.0	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.66	10.9	-30.0%
Nợ dài hạn	0	0.01	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	46.8	65.9	-29.0%
Vốn chủ sở hữu	46.8	66.0	-29.1%
Vốn điều lệ	56.1	56.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.01	-0.06	122%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	120	116	162	170	172
Giá vốn hàng bán	99.5	106	134	163	181
Lợi nhuận gộp	20.8	10.2	27.9	7.03	-9.80
Doanh thu HĐTC	2.85	1.96	1.59	1.20	1.01
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.83
Chi phí QLDN	11.6	9.88	14.1	10.6	9.65
LN thuần từ HĐKD	12.1	2.29	15.5	-2.40	-19.3
Lợi nhuận khác	-0.12	0.09	-0.06	-0.04	0.08
LN trước thuế	12.0	2.38	15.4	-2.43	-19.2
Lợi nhuận sau thuế	10.1	1.90	12.3	-2.43	-19.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	1.90	12.3	-2.43	-19.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.70	-26.8	20.5	-22.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.3	18.8	-2.34	1.68	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-6.72	0	0	0
Tiền đầu kỳ	25.7	32.3	17.5	35.7	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.52	-14.7	18.2	-20.4	-10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	17.5	35.7	15.3	4.98